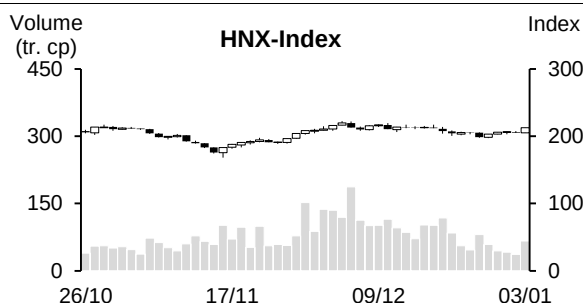
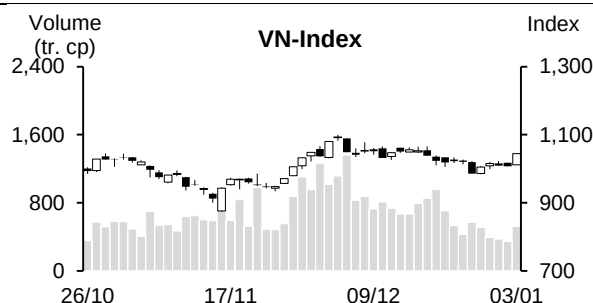


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY

04/01/2023

03/01/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,043.90	3.66%	1,047.25	4.18%	212.56	3.53%
Tổng KLGD (tr. cp)	551.51	35.43%	168.13	27.75%	69.53	58.32%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	518.33	50.47%	159.66	66.92%	66.80	82.74%
TB 20 phiên (tr. cp)	681.10	-23.90%	212.22	-24.77%	85.31	-21.70%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,253	24.62%	3,998	23.38%	880	44.74%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,367	49.19%	3,609	60.62%	841	77.17%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,997	-23.91%	4,839	-25.42%	1,166	-27.84%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	352	77%	30	100%	147	65%
Số mã giảm	74	16%	0	0%	43	19%
Số mã đứng giá	31	7%	0	0%	35	16%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chào đón năm mới 2023 bằng một phiên tăng điểm bùng nổ. Ngay từ đầu phiên sáng, các chỉ số đã bật tăng tốt với tín hiệu kéo trụ của rổ VN30. Trong khoảng thời gian tiếp theo, lực cầu tiếp tục có sự lan tỏa mạnh mẽ đến các nhóm ngành khác. Sắc tím nở rộ với hàng loạt cổ phiếu dư mua tràn với khối lượng lớn, nổi bật là bộ đôi chứng khoán, thép. Trong khi đó, lực cung chốt lời không có nhiều đã khiến thanh khoản của thị trường chung chỉ dừng ở mức thấp. Mặc dù vậy, dòng tiền cũng đã có sự cải thiện đáng kể so với tuần giao dịch âm ảm trước đó. Sự áp đảo hoàn toàn của bên mua đã giúp các chỉ số chính nới rộng đà tăng và đóng cửa ở mức cao nhất phiên. Riêng chỉ số VN-Index ghi nhận mức tăng điểm kỷ lục từ trước đến nay với gần 37 điểm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy vẫn dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng có tín hiệu tăng lên so với các phiên gần đây, cho thấy dòng tiền tham gia thị trường có dấu hiệu cải thiện. Không những vậy, chỉ số có phiên vượt qua áp lực của MA5 và 20, cùng với đường RSI vượt qua đường Midline, cho thấy chỉ số đang có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi ngắn hạn và ngưỡng kháng cự mục tiêu có thể quanh vùng 1.093 điểm (MA100 và vùng đỉnh cũ). Tuy nhiên, khi quan sát kỹ, đường -DI vẫn nằm trên +DI và đường MACD vẫn nằm dưới Signal, cho thấy tín hiệu mua vẫn chưa được xác nhận. Do đó, nhà đầu tư nên mở vị thế mua với tỷ trọng thăm dò và hạn chế mua đuổi giá cao. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng với nền cô đặc và vượt qua áp lực của MA20, cùng với khối lượng giao dịch vượt bình quân 10 phiên, cho thấy xu hướng tăng ngắn hạn đang quay trở lại và chỉ số có thể hướng lên thử thách lại vùng 222 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi ngắn hạn sau phiên tăng 03/01. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để mở các vị thế mua lướt sóng ngắn hạn, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo quý 4 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: MBB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: BMI, DRC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MBB	Mua	04/01/23	18	18	0.0%	20.9	16.1%	16.8	-6.7%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BMI	Quan sát mua	04/01/23	22.7	23.7-25	Nền tăng tốt vượt các đường MA đang tích lũy kèm vol tăng -> khả năng có nhịp hồi mới, có thể canh mua vùng 21.2-21.5
2	DRC	Quan sát mua	04/01/23	21.5	23.5-24.2	Nền tăng tốt vượt các đường MA đang tích lũy kèm vol tăng -> khả năng có nhịp hồi mới, có thể canh mua vùng 20.8-21

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BAF	Mua	28/12/22	19.35	18.4	5.2%	23.6	28.3%	16.9	-8.2%	
2	TV2	Mua	29/12/22	22.85	22.5	1.6%	24.6	9.3%	21.6	-4.0%	
3	BWE	Mua	30/12/22	49.2	48.1	2.3%	52.7	9.6%	46	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Top địa phương đứng đầu về vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN trong năm 2022

Tổng cục Thống kê vừa qua đã công bố Báo cáo tình hình kinh tế xã hội quý 4 và năm 2022. Báo cáo cho biết, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2022 đạt 3.219,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước.

Xét theo các Bộ, ngành, Bộ Giao thông Vận tải có vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước trong tháng 12 cao nhất, ước tính hơn 6141 tỷ đồng, lũy kế cả năm 2022 hơn 46.000 tỷ đồng. Theo sau là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước cả năm 2022 là 5.263 tỷ đồng.

Các bộ tiếp theo là Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng và Bộ Giáo dục và Đào tạo... với vốn đầu tư lần lượt là 1.346 tỷ đồng; 1.112 tỷ đồng và 877 tỷ đồng trong năm 2022.

Xét theo địa phương, tính cả tháng 12/2022 và lũy kế năm 2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước của Hà Nội dẫn đầu cả nước. Lũy kế năm 2022, con số này là 46,2 nghìn tỷ đồng, đạt 90,8% kế hoạch năm. TP. Hồ Chí Minh là địa phương xếp thứ 2 với vốn NSNN đạt hơn 30 nghìn tỷ đồng cả năm 2022.

Hải Phòng là địa phương có vốn đầu tư thực hiện từ NSNN cao thứ 3 trên cả nước với 17.978 tỷ đồng, đạt 88,1% so với kế hoạch. Xếp sau về vốn đầu tư thực hiện từ NSNN là Quảng Ninh với hơn 16,5 nghìn tỷ đồng lũy kế cả năm 2022.

Các tỉnh khác cũng nằm trong top 10 địa phương có vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN cao năm 2022 là Bình Định, Thanh Hóa, Bắc Giang, Nghệ An, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đồng Nai.

Top 10 địa phương có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng cao nhất năm 2022

Báo cáo mới nhất của Tổng cục Thống kê cho biết, chỉ số IIP năm 2022 ước tăng 7,8%, trong đó một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng cao. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sản xuất kim loại giảm 2,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 6,6%.

Tổng cục Thống kê cho biết, cả nước có 61 địa phương có chỉ số IIP năm 2022 tăng so với năm 2021 và 2 địa phương có chỉ số này giảm.

Cụ thể, địa phương có chỉ số IIP tăng cao nhất trong năm 2022 là Bắc Giang với 31,5% . Xếp sau về tốc độ tăng IIP năm 2022 là Cần Thơ với chỉ số IIP tăng 29,6%.

Vĩnh Long là địa phương xếp thứ ba về tốc độ tăng IIP với 24,9% . Trong đó, ngành khai khoáng tăng cao nhất với 90,6%. Kon Tum và Điện Biên xếp thứ tư và thứ năm với tốc độ tăng IIP lần lượt đạt 22,8% và 22,2% . Tại 2 tỉnh này, Kon Tum có ngành khai khoáng có tốc độ tăng IIP cao nhất với tăng 13,46% và Điện Biên có ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao nhất với 52,6%.

Ngoài ra, một số tỉnh khác cũng nằm trong top 10 địa phương có chỉ số IIP tăng cao nhất trong năm 2022 là Khánh Hòa, Lai Châu, Sơn La và Bình Phước.

Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm. Các địa phương có tốc độ tăng IIP thấp nhất là Đà Nẵng, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Cà Mau, Bà Rịa - Vũng Tàu, Ninh Bình, Đắk Nông và Bình Thuận.

Giá xăng tiếp tục tăng, vượt 22,000 đồng/lít

Sau khi tăng giá hơn 1,000 đồng theo thuế bảo vệ môi trường có hiệu lực từ 0h ngày 1/1, giá xăng dầu sẽ tiếp tục được điều chỉnh theo chu kỳ vào 15h chiều 3/1

Theo đó, liên Bộ Công Thương - Tài chính quyết định điều chỉnh tăng thêm 330 đồng/lít với xăng E5 RON 92, giá xăng RON 95 cũng được điều chỉnh tăng 350 đồng/lít. Sau khi tăng, mức giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 21,350 đồng/lít và xăng RON 95 là 22,150 đồng/lít.

Tương tự, giá dầu diesel được giữ nguyên ở mức 22,600 đồng/lít. Hiện giá dầu vẫn cao hơn giá xăng trong nước.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Doanh số Ford lập kỷ lục, CTF dự báo vượt kế hoạch năm

Tháng 11/2022, doanh số bán hàng của Ford Việt Nam tiếp tục tăng 12% so với tháng 10, đạt kỷ lục mới với 4,506 xe bán ra. Trong đó, xe sản xuất và lắp ráp trong nước chiếm đến 74%.

Doanh nghiệp chuyên phân phối xe Ford là CTCP City Auto (HOSE: CTF) cũng ghi nhận doanh số ấn tượng trong quý 3. Cụ thể, CTF ghi nhận doanh thu thuần 1,486 tỷ đồng, gấp 4 lần cùng kỳ, lãi trước thuế 47 tỷ đồng, lãi ròng 38 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lỗ hơn 7 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu thuần CTF đạt 4,050 tỷ đồng, lợi nhuận gộp 338 tỷ đồng, biên lợi nhuận gộp cải thiện từ mức 6.6% lên 8.34%. Lãi ròng 74 tỷ đồng, gấp 9 cùng kỳ.

Với kết quả này, Công ty thực hiện 52% kế hoạch doanh thu và 75% lợi nhuận cả năm. Với sản lượng xe Ford bán ra tăng mạnh trong tháng 10 và 11, CTF dự báo có kết quả kinh doanh vượt kế hoạch.

PET ước đạt 300 tỷ lãi trước thuế 2022, không hoàn thành kế hoạch năm

Tại buổi Tổng kết hoạt động năm 2022 tổ chức ngày 28/12, Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco, HOSE: PET) công bố doanh thu năm 2022 ước đạt 18,000 tỷ đồng, tăng hơn 2% so với năm 2021, nhưng lợi nhuận trước thuế chỉ đạt 300 tỷ đồng, giảm gần 28%.

ĐHĐCĐ năm 2022, Công ty lên kế hoạch thu về 20,000 tỷ đồng doanh thu và 420 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế. Theo kết quả kinh doanh ước đạt năm 2022, Petrosetco chỉ thực hiện được 90% chỉ tiêu doanh thu và 71% kế hoạch lợi nhuận năm.

Trong tháng 12, Petrosetco cũng đã thông qua việc triển khai phát hành gần 9 triệu cp trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông, với tỷ lệ 10%, đã được ĐHĐCĐ thông qua ngày 28/06/2022.

HVT sắp chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 15%

CTCP Hóa chất Việt Trì (HNX: HVT) thông báo chốt quyền tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 17/01/2023.

Với tỷ lệ thực hiện 15% cùng gần 11 triệu cp đang lưu hành, ước tính HVT cần chi gần 16.5 tỷ đồng để hoàn tất đợt tạm ứng này. Ngày dự kiến chi trả là 14/02/2023.

Về hoạt động kinh doanh, quý 3/2022, HVT có doanh thu gần 364 tỷ đồng, tăng gần 69% so với cùng kỳ; lãi sau thuế gần gấp 2 lần cùng kỳ, đạt 47.4 tỷ đồng.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	41,200	6.74%	0.33%
VCB	82,600	3.25%	0.31%
VIC	56,800	5.58%	0.28%
HPG	19,250	6.94%	0.18%
GAS	105,000	3.45%	0.17%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	34,300	8.20%	0.34%
THD	41,300	5.90%	0.32%
SHS	9,200	9.52%	0.26%
HUT	15,500	9.93%	0.19%
PVS	22,400	4.67%	0.19%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
EIB	27,400	-1.97%	-0.02%
STG	37,350	-6.63%	-0.01%
CRE	9,900	-3.88%	0.00%
GEG	15,500	-3.13%	0.00%
PNJ	89,500	-0.44%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	70,400	-1.54%	-0.13%
CDN	26,800	-6.62%	-0.07%
PVI	47,300	-1.46%	-0.06%
PRE	17,300	-7.49%	-0.06%
EVS	11,900	-5.56%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	19,250	6.94%	28,002,477
HAG	9,490	3.60%	23,830,321
VND	14,400	6.67%	20,593,646
VPB	18,500	3.35%	20,278,576
SSI	18,900	6.78%	18,049,157

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,200	9.52%	23,729,640
CEO	19,500	9.55%	5,987,838
PVS	22,400	4.67%	3,592,389
MBS	13,500	9.76%	3,080,340
IDC	34,300	8.20%	2,436,254

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	19,250	6.94%	531.9
STB	23,500	4.44%	377.5
VPB	18,500	3.35%	368.3
SSI	18,900	6.78%	336.3
VND	14,400	6.67%	293.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	9,200	9.52%	212.8
CEO	19,500	9.55%	115.3
IDC	34,300	8.20%	81.6
PVS	22,400	4.67%	79.8
MBS	13,500	9.76%	40.5

Thống kê giao dịch thỏa thuận

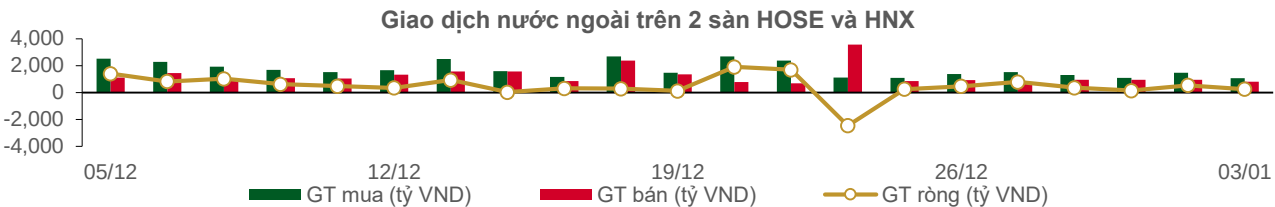
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	3,237,410	301.08
EIB	5,097,800	136.98
SHB	5,510,000	56.91
SHI	3,584,381	53.77
HDB	3,010,600	48.28

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	2,500,000	35.50
IDC	60,000	2.04
MAC	77,700	0.70
SPI	90,000	0.25
TSB	29	0.00

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.18	1,036.59	29.84	795.40	15.34	241.20
HNX	0.81	19.79	0.26	3.80	0.54	15.99
Tổng 2 sàn	45.99	1,056.38	30.11	799.20	15.88	257.19



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	19,250	4,891,400	92.66	IDC	34,300	262,000	8.75
VNM	78,500	918,900	71.28	PVS	22,400	178,900	3.99
VCB	82,600	672,300	54.59	CEO	19,500	81,800	1.59
VHM	49,400	993,900	48.33	THD	41,300	36,100	1.48
STB	23,500	2,009,600	46.83	SHS	9,200	125,000	1.12

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
STB	23,500	3,261,200	75.94	PVS	22,400	100,000	2.21
VCB	82,600	732,100	59.27	IDC	34,300	11,000	0.37
DPM	43,550	1,084,500	46.97	VCS	57,800	5,000	0.29
E1VFN30	17,700	2,503,500	43.61	VNC	48,400	3,800	0.18
VHC	72,000	535,800	38.49	CTC	2,100	76,700	0.15

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

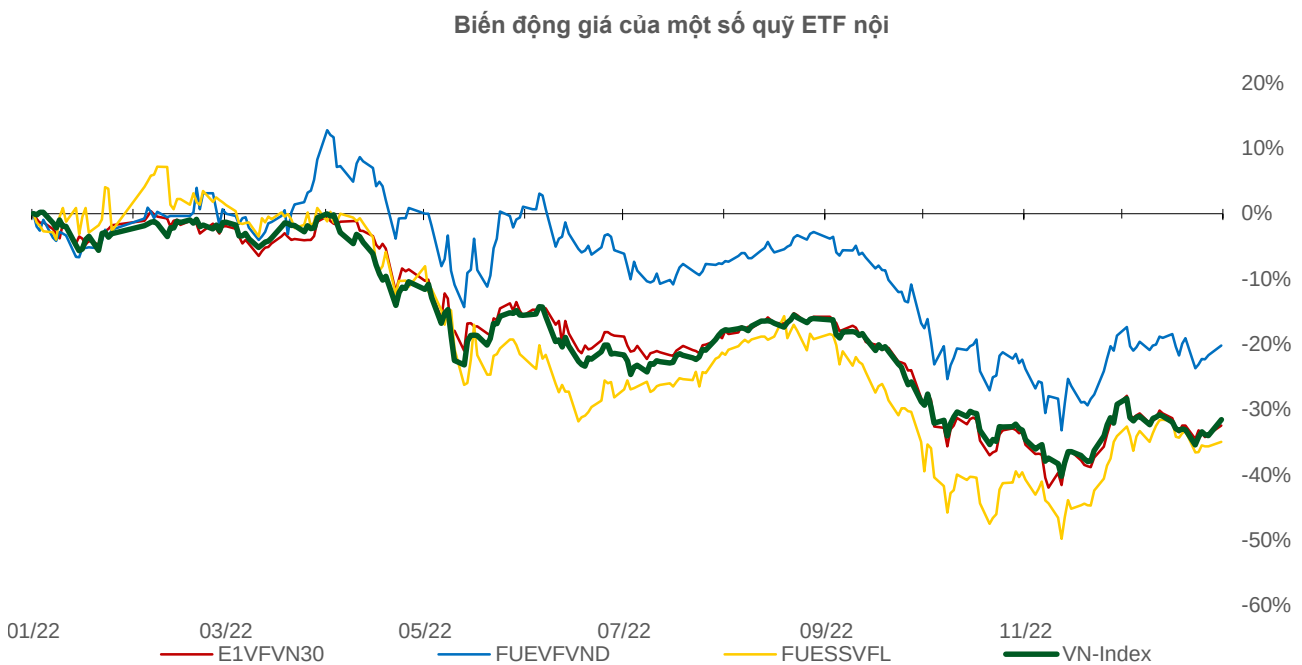
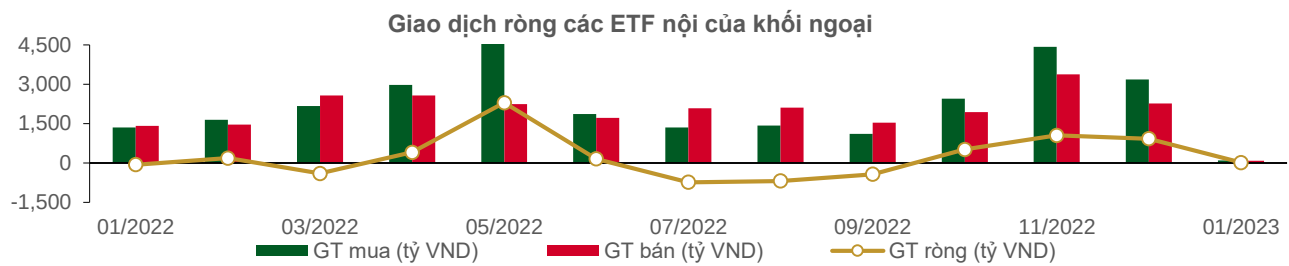
HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	19,250	3,500,000	66.18	IDC	34,300	251,000	8.37
VNM	78,500	581,000	45.09	PVS	22,400	78,900	1.78
MSN	96,000	384,900	36.49	CEO	19,500	80,000	1.56
VIC	56,800	501,200	27.77	THD	41,300	34,000	1.39
VHM	49,400	506,500	24.70	SHS	9,200	108,500	0.97

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DPM	43,550	(939,800)	(40.71)	VNC	48,400	(3,800)	(0.18)
VHC	72,000	(442,500)	(31.79)	CTC	2,100	(76,700)	(0.15)
STB	23,500	(1,251,600)	(29.11)	MBG	4,400	(32,482)	(0.13)
DGC	59,700	(451,300)	(26.74)	PLC	24,700	(3,000)	(0.07)
PTB	41,750	(480,500)	(19.56)	TIG	8,400	(9,000)	(0.07)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,700	2.1%	2,582,945	45.00	E1VFN30	43.69	43.61	0.08
FUEMAV30	12,340	3.5%	24,400	0.30	FUEMAV30	0.28	0.00	0.28
FUESSV30	12,570	0.7%	2,600	0.03	FUESSV30	0.00	0.01	(0.01)
FUESSV50	14,110	0.4%	113,200	1.67	FUESSV50	0.01	1.48	(1.47)
FUESSVFL	14,500	1.0%	61,900	0.91	FUESSVFL	0.74	0.39	0.35
FUEVFN30	22,820	1.9%	2,165,096	48.68	FUEVFN30	44.60	32.06	12.53
FUEVN100	13,390	3.4%	72,100	0.94	FUEVN100	0.60	0.59	0.01
FUEIP100	7,400	2.5%	53,600	0.39	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,780	2.0%	50,700	0.34	FUEKIV30	0.17	0.17	(0.00)
FUEDCMID	8,400	3.7%	17,900	0.15	FUEDCMID	0.12	0.00	0.12
FUEKIVFS	8,570	1.8%	50,600	0.43	FUEKIVFS	0.21	0.22	(0.01)
Tổng cộng			5,195,041	98.84	Tổng cộng	90.42	78.53	11.89



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	240	20.0%	34,930	87	22,700	125	(115)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	40	0.0%	340	10	80,000	1	(39)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2209	380	52.0%	18,840	87	80,000	231	(149)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	840	23.5%	12,190	240	80,000	530	(310)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	440	46.7%	7,270	58	80,000	226	(214)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,280	12.3%	13,700	154	80,000	1,336	56	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2208	300	7.1%	52,270	84	16,500	94	(206)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	100	-9.1%	12,610	66	16,500	5	(95)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	170	13.3%	34,140	84	19,250	37	(133)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	160	14.3%	15,390	66	19,250	6	(154)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	100	66.7%	213,690	87	19,250	41	(59)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	400	73.9%	4,480	58	19,250	134	(266)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	340	17.2%	87,300	57	19,250	76	(264)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,480	8.0%	75,820	154	19,250	1,117	(363)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	220	15.8%	78,750	84	28,000	30	(190)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	70	-12.5%	14,930	66	28,000	1	(69)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	90	12.5%	74,240	87	18,000	20	(70)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	180	38.5%	55,350	240	18,000	76	(104)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	440	33.3%	370	57	18,000	120	(320)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,200	0.0%	20,250	154	18,000	793	(407)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2207	10	0.0%	2,010	6	96,000	0	(10)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	370	0.0%	26,290	84	96,000	141	(229)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	10	0.0%	2,260	10	96,000	1	(9)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	280	0.0%	33,230	66	96,000	97	(183)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	440	109.5%	30	58	96,000	200	(240)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	800	-5.9%	5,330	154	96,000	921	121	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	10	0.0%	9,050	6	43,950	0	(10)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2210	100	0.0%	0	66	43,950	5	(95)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	60	-14.3%	46,370	87	43,950	0	(60)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	500	-3.9%	19,850	154	43,950	231	(269)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2207	10	0.0%	0	6	14,650	0	(10)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	100	0.0%	4,110	84	14,650	0	(100)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	70	0.0%	18,250	66	14,650	0	(70)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	90	28.6%	20,770	84	14,550	0	(90)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	70	40.0%	5,720	57	14,550	0	(70)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2204	10	0.0%	100	6	89,500	0	(10)	105,870	7.4	09/01/2023
CPNJ2205	330	200.0%	1,340	10	89,500	91	(239)	96,000	4.5	13/01/2023
CPOW2204	170	0.0%	40,730	84	11,050	60	(110)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	10	0.0%	19,800	10	11,050	1	(9)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	130	8.3%	15,240	66	11,050	24	(106)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	160	14.3%	55,900	97	11,050	30	(130)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	860	1.2%	3,040	154	11,050	872	12	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2214	480	33.3%	31,360	6	23,500	422	(58)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	840	13.5%	65,180	84	23,500	570	(270)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	270	17.4%	93,320	87	23,500	387	117	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	750	50.0%	3,540	58	23,500	684	(66)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,170	-0.9%	98,520	57	23,500	963	(207)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,010	13.5%	38,500	57	23,500	799	(211)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	10	-50.0%	1,120	10	27,450	0	(10)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2211	90	28.6%	12,390	87	27,450	3	(87)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	210	16.7%	18,620	240	27,450	51	(159)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	50	25.0%	161,210	58	27,450	3	(47)	38,000	4.0	02/03/2023

CTCB2214	1,320	3.9%	22,240	154	27,450	958	(362)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	430	0.0%	230	84	21,900	110	(320)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	150	7.1%	29,470	84	49,400	3	(147)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	110	10.0%	15,630	66	49,400	2	(108)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	180	12.5%	96,040	87	49,400	42	(138)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	380	8.6%	29,640	240	49,400	145	(235)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	500	22.0%	2,310	57	49,400	119	(381)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	670	-1.5%	15,490	154	49,400	340	(330)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2204	230	-4.2%	6,720	84	111,700	33	(197)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	160	-11.1%	28,580	66	111,700	22	(138)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	960	5.5%	36,010	84	78,500	802	(158)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	560	9.8%	9,010	66	78,500	347	(213)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	2,090	18.1%	6,500	58	78,500	1,636	(454)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,790	7.7%	9,220	154	78,500	2,355	(435)	66,810	5.9	06/06/2023
CVPB2207	20	-33.3%	8,190	10	18,500	1	(19)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2211	290	26.1%	28,940	87	18,500	142	(148)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	380	26.7%	60,110	240	18,500	240	(140)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	690	21.1%	17,190	58	18,500	360	(330)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2211	430	13.2%	1,790	84	28,100	237	(193)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	110	37.5%	19,670	10	28,100	80	(30)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	380	35.7%	1,140	66	28,100	135	(245)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	810	42.1%	44,220	87	28,100	755	(55)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	730	15.9%	18,750	240	28,100	697	(33)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,820	80.2%	5,120	58	28,100	1,080	(740)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	600	22.5%	60,060	57	28,100	388	(212)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	680	13.3%	43,690	154	28,100	904	224	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
TCM	HOSE	55,000	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	82,600	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	41,200	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,000	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,450	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,000	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	22,700	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	18,500	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	16,500	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
TPB	HOSE	21,900	31,500	19/12/2022	5,941	8.4	1.3
OCB	HOSE	18,050	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	19,900	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	13,650	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,750	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,400	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	47,300	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	22,700	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	47,700	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	24,100	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	18,017	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	72,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	34,450	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1

POW	HOSE	11,050	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,150	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
GEG	HOSE	15,500	24,500	19/12/2022	449	25.5	2.0
VHM	HOSE	49,400	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	31,950	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	28,000	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,100	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	27,950	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,600	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,800	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	43,950	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	70,600	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	78,500	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	169,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	105,000	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	32,950	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	13,876	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	22,400	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	94,900	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	86,400	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	60,200	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,800	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn